

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUNG THỊNH VƯỢNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUNG THỊNH VƯỢNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH VUONG CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUNG THINH VUONG CI.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109501357

**3. Ngày thành lập:** 19/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, ngõ 287, phố Ngô Xuân Quảng, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904638604

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390        |
| 20. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)          | 4513        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                           | 4530 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                           | 4610 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                     | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4791 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>+ Thiết kế công trình thủy lợi;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: Công trình Dân dụng, công nghiệp, Hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện;</li> <li>+ Khảo sát trắc địa công trình xây dựng;</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>+ Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng;</li> <li>+ Tư vấn thẩm tra thiết kế</li> <li>+ Tư vấn lập, thẩm tra dự toán công trình xây dựng;</li> <li>+ Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>+ Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu;</li> <li>+ Thiết kế nội thất công trình;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình cầu đường bộ;</li> <li>+ Thiết kế cơ điện công trình xây dựng;</li> <li>+ Thiết kế công trình điện đến 35KV;</li> <li>+ Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Lập quy hoạch di tích;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng, công nghiệp;</li> <li>+ Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu đường bộ;</li> <li>+ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</li> <li>+ Giám sát thi công tu bổ di tích;</li> <li>+ Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch đô thị.</li> </ul> | 7110 |
| 35. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129 |

|     |                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 88.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 8.800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH THỊ THUÝ MAI | Tổ DP Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 880.000    | 8.800.000.000         | 10,000    | 001190021884                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 880.000    | 8.800.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | TÓNG NGỌC KHÁNH | Tổ DP Thành Trung, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 880.000   | 8.800.000.000  | 10,000 | 013089866    |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 880.000   | 8.800.000.000  | 10,000 |              |
| 3 | TÓNG NGỌC THÀNH | Tổ DP Thành Trung, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 5.280.000 | 52.800.000.000 | 60,000 | 012736033    |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 5.280.000 | 52.800.000.000 | 60,000 |              |
| 4 | NGÔ THẾ CHUÔNG  | Số 17 ngõ 136 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.760.000 | 17.600.000.000 | 20,000 | 027077000398 |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 1.760.000 | 17.600.000.000 | 20,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

Thời gian đăng từ ngày 19/01/2021 đến ngày 18/02/2021

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TỔNG NGỌC THÀNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *01/07/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012736033*

Ngày cấp: *27/11/2008*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ DP Thành Trung, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 9 ngõ 287 phố Ngô Xuân Quảng, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội